

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2025
V/v tranh chấp “đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh.

Bà Phạm Thị Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Huế – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa: Ông Trương Tùng Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 807/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 222/2025/QĐST- HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn:

- Ông Lê Văn M, sinh năm 1950.

- Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Số nhà B, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số nhà B, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn:

- Ông Lê Quốc D, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà B, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông D: Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số A Lô B, đường M, khu dân cư K, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết A, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số nhà B, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án đại diện của nguyên đơn ông M và bà B là bà T trình bày:

Ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B là cha mẹ ruột của ông Lê Quốc D. Trong thời kỳ hôn nhân ông M và bà B có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 694,8m² (theo bản đồ địa chính đã chỉnh lý cập nhật biến động có diện tích 564,7m²), thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62 tại địa chỉ số B, khu phố F, phường T, thành phố B đã được Ủy ban nhân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HO 1625 ngày 17/12/2007 đứng tên ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B.

Ông Lê Quốc D và bà Nguyễn Thị Tuyết A trước đây là vợ chồng. Quá trình chung sống không có tiền để mua đất xây nhà nên hai vợ chồng ông D, bà A có xin ông M và bà B mượn nhờ một phần diện tích đất xây nhà để sinh sống nên ông M và bà B đồng ý. Năm 2011 ông D và bà A đã xây dựng được một căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 97m².

Do vợ chồng mâu thuẫn nên ông D và bà A đã ly hôn vào năm 2020 theo bản án số 225/2020/HNGĐ-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà. Sau khi ly hôn thì hai vợ chồng ông D không tự thỏa thuận được với nhau về tài sản chung. Vì có nhu cầu sử dụng đất nên ông M và bà B yêu cầu ông D và bà A trả lại diện tích đất cho mượn để xây nhà nhưng ông D và bà A không trả.

Đối với kết quả đo vẽ và giá trị theo chứng thư thẩm định giá thì ông M và bà B đồng ý để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Nay ông M và bà B khởi kiện yêu Tòa án giải quyết buộc ông D và bà A phải trả lại diện tích đất đã cho mượn để xây nhà là 97m². Ông M và bà B đồng ý thanh toán lại giá trị tài sản trên đất cho ông D và bà A có giá trị theo chứng thư thẩm định giá số 009/2024/100313 ngày 03/10/2024 của Công ty cổ phần T4 là 378.610.000đ; ông M và bà B yêu cầu được quyền sở hữu tài sản trên đất.

- Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông D là bà H trình bày:

Ông Lê Quốc D và bà Nguyễn Thị Tuyết A trước đây là vợ chồng. Quá trình chung sống không có tiền để mua đất xây nhà nên vào năm 2011 hai vợ chồng ông D có xin cha mẹ ruột ông D là ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B mượn nhờ một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62 tại địa chỉ số B, khu phố F, phường T, thành phố B xây nhà để sinh sống. Sau khi được cha mẹ ông D cho mượn đất thì ông D và bà A đã xây dựng được một căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 96,91m².

Do vợ chồng mâu thuẫn nên ông D và bà A đã ly hôn vào năm 2020 theo bản án số 225/2020/HNGĐ-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà. Theo nội dung bản án ly hôn về phần tài sản chung hai vợ chồng tự thỏa

thuận không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn thì hai vợ chồng ông D không tự thoả thuận được với nhau về tài sản chung. Mặc dù hai vợ chồng đã nhiều lần hoà giải, thoả thuận với nhau về chia tài sản chung nhưng vẫn không thoả thuận được.

Nay ông D khởi kiện yêu Toà án giải quyết chia đôi tài sản chung là căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 96,91m², mái hiên 47,85m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62 tại địa chỉ số B, khu phố F, phường T, thành phố B. Theo chứng thư thẩm định giá số 009/2024/100313 ngày 03/10/2024 của Công ty cổ phần T4 thì giá trị căn nhà là 378.610.000đ, ông D yêu cầu được nhận bằng hiện vật và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà A là số tiền $378.610.000\text{đ}/2 = 189.305.000\text{đ}$.

Đối với kết quả đo vẽ và giá trị theo chứng thư thẩm định giá thì ông D đồng ý để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Đối với chi phí tố tụng mà ông đã tạm ứng thì ông tự nguyện chịu toàn bộ.

Đối với diện tích đất ông D và bà A xây dựng nhà là tài sản của cha mẹ ông D đã được Ủy ban nhân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HO 1625 ngày 17/12/2007 đứng tên ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B. Nay ông M và bà B khởi kiện yêu cầu ông D và bà A phải trả lại diện tích đất đã cho mượn nhà thì ông D đồng ý trả lại cho cha mẹ ông D. Đối với số tiền giá trị căn nhà thì ông M và bà B đồng ý thanh toán lại thì ông đồng ý nhận.

Ngày 19/5/2025, ông D có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Tuyết A, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Theo bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà A trình bày:

Bà và ông Lê Quốc D trước đây là vợ chồng. Quá trình sau khi kết hôn thì năm 2011 cha mẹ ruột ông D là ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B nói là cho đất ở ngay cạnh nhà ở để bà và ông D xây nhà ở riêng, sau khi được cho đất thì bà và ông D có xây một căn nhà cấp 4 với chiều ngang 7m và chiều dài 14m thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62 tại địa chỉ số B, khu phố F, phường T, thành phố B. Khi ông M và bà B nói cho bà và ông D đất thì được cho luôn diện tích đất ngang 9m và dài 50m, nhưng khi cho đất thì không được lập bằng văn bản, không thực hiện tách thửa và bà cũng không biết giữa ông D với ông M và bà B có lập văn bản cho tặng hay không, bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc cho đất.

Do vợ chồng mẫu thuẫn nên bà A và ông D đã ly hôn vào năm 2020 theo bản án số 225/2020/HNGĐ-ST ngày 25/8/2020 của Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà. Theo nội dung bản án ly hôn về phần tài sản chung hai vợ chồng tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thì bà yêu cầu ngăn đôi mỗi người sử dụng một nửa hoặc ông D xây cho bà một căn nhà khác trên diện tích đất được cho hoặc diện tích đất khác. Trường hợp chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 và diện tích đất đã được cho có diện tích đất ngang 9m và dài 50m, bà A yêu cầu được nhận bằng hiện vật và thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nhà và đất cho ông

D. Bà A yêu cầu chia tài sản chung nhưng bà xác định không làm đơn yêu cầu phân tố và không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình.

Đối với kết quả đo vẽ và giá trị theo chứng thư thẩm định giá thì bà A không có ý kiến gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng:

Về chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 239, 243, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 256, 260 và Điều 263 của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn ông D kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, 71, 72, 86, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn bà A thực hiện không đúng quy định quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thẩm quyền giải quyết, Tòa án nhân dân thành phố giải quyết là đúng thẩm quyền; Về xác định tư cách tố tụng là đúng; Thời hạn giải quyết đúng quy định; Hồ sơ gửi Viện kiểm sát đúng quy định; Thủ tục tổng đạt cho đương sự, niêm yết đúng quy định; Xác minh thu thập tài liệu chứng cứ đúng quy định.

+ Về nội dung của vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M, bà B. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông D.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

+ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn bà A vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn, bị đơn ông D có đơn xin vắng mặt. Do đó, Tòa án

tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về xác định tư cách đương sự:

[1.4.1] Nguyên đơn ông D rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà A không có đơn yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M và bà B có đơn yêu cầu độc lập đối với ông D và bà A. Do đó, căn cứ theo Điều 68 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xác định ông M và bà B là nguyên đơn, ông D và bà A là bị đơn.

[1.4.2] Đối với cháu Lê Nguyễn Anh T1 và cháu Lê Nguyễn Đ là con chung của ông D và bà A hiện nay không sinh sống trên tài sản tranh chấp mà đang sinh sống tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.4.3] Đối với ông Trần Xuân Đ1, sinh năm 1952 và bà Trần Thị S, sinh năm 1953 là chủ sử dụng đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 62 tọa lạc tại phường T, thành phố B xác định không tranh chấp, không liên quan, không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa ông Đ1 và bà S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Xét nguồn gốc đất: Ông M và bà B có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 694,8m² (theo bản đồ địa chính đã chỉnh lý cập nhật biến động có diện tích 564,7m²), thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62 tọa lạc tại địa chỉ số B, khu phố F, phường T, thành phố B đã được Ủy ban nhân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HO 1625 ngày 17/12/2007 đứng tên ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B.

[2.1.2] Xét yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông M và bà B trình bày có cho ông D và bà A mượn đất xây nhà trên một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62 tọa lạc tại địa chỉ số B, khu phố F, phường T, thành phố B, khi nào ông D và bà A có đủ điều kiện mua đất thì phải trả lại cho ông M và bà B chứ không tặng cho ông D và bà A. Mặt khác, việc cho mượn đất để xây nhà thì ông D cũng thừa nhận; bà A trình bày ông M và bà B tặng cho bà A và ông D nhưng bà A thừa nhận không có làm văn bản tặng cho, không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà A.

[2.2] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của ông M và bà B là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2.1] Buộc ông Lê Quốc D và bà Nguyễn Thị Tuyết A phải trả lại cho ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị diên T2 đất 97m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62 tọa lạc tại địa chỉ số B, khu phố F, phường T, thành phố B được giới hạn bởi các mốc 17,18,19,20,17 theo bản đồ hiện trạng khu đất số 4666/2022 ngày 09/9/2022 của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đ – chi nhánh B1.

[2.2.2] Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B về việc thanh toán lại giá trị tài sản trên đất cho ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị Tuyết A.

Giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá số 009/2024/100313 ngày 03/10/2024 của Công ty cổ phần T4 là số tiền 378.610.000đ.

[2.2.3] Ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt căn nhà cấp 4 có kết cấu: móng, cột gạch + bê tông, ô văng bê tông; tường xây gạch; xà gồ, vì kèo sắt, mái tôn, trần thạch cao; nền lát gạch ceramic; mai hiên cột sắt, xà gồ, nền lát xi măng.

[2.3] Về yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc D: Ngày 19/5/2025, ông D rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông D.

[3] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí tố tụng ông D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Ông D đã tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên ông D đã nộp xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Do yêu cầu của ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B được chấp nhận nên ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị Tuyết A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

[4.2] Do nguyên đơn ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B phải thanh toán cho bị đơn giá trị tài sản nên phải chịu án phí có giá ngạch. Tuy nhiên, ông M và bà B là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

[4.3] Hoàn trả cho ông Lê Quốc D số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Xét quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 163, 164 và 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai.

Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B về việc tranh chấp “*Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”.

T3 buộc ông Lê Quốc D và bà Nguyễn Thị Tuyết A phải trả lại cho ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B diện tích đất 97m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62 tọa lạc tại địa chỉ số B, khu phố F, phường T, thành phố B được giới hạn bởi các mốc 17,18,19,20,17 theo bản đồ hiện trạng khu đất số 4666/2022 ngày 09/9/2022 của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đ – chi nhánh B1.

2.2. Buộc ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B thanh toán lại giá trị tài sản trên đất là số tiền 378.610.000đ (ba trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm mười nghìn đồng) cho ông Lê Quốc D và bà Nguyễn Thị Tuyết A.

2.3. Ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 có kết cấu: móng, cột gạch + bê tông, ô văng bê tông; tường xây gạch; xà gồ, vì kèo sắt, mái tôn, trần thạch cao; nền lát gạch ceramic; mái hiên cột sắt, xà gồ, nền lát xi măng.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc D về việc yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Tuyết A.

4. Về án phí:

4.1. Ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị Tuyết A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng)

4.2. Hoàn trả cho ông Lê Quốc D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001864 ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

4.3. Ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị B thuộc trường hợp được miễn án phí.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Biên Hoà;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- THADS TP. Biên Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn